

3/26 BS Lưu



BỘ Y TẾ  
 QUỐC GIA VIỆT NAM  
 ĐỀ PHÊ DUYỆT  
 Lán dấu: *AD*...*06*...*2014*



Vo Thi Hang, Pharm  
 Regulatory Affairs Manager

## Surbex – Z, the sub-label in Vietnamese

Real size

**SURBEX - Z**      SDK: xx-xxxxx-xx  
Hộp 10 vỉ 10 viên nén bao phim  
Chỉ định, cách dùng, liều dùng, chống chỉ định, thận trọng và các lưu ý khác xem tờ hướng dẫn sử dụng  
Số lô SX, ngày SX, HD: xem Lot No., Mfg. Date, Exp. Date trên bao bì.  
Bảo quản: giữ thuốc ở nhiệt độ không quá 30°C  
*Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Để xa tầm tay trẻ em.*  
Sản xuất bởi: PT. Abbott Indonesia, Jl. Raya Jakarta Bogor Km 37, Depok 16415, Indonesia.  
DNNK: Công ty cổ phần Dược liệu TW2, 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. HCM

Enlargement

**SURBEX - Z**      SDK: xx-xxxxx-xx  
Hộp 10 vỉ 10 viên nén bao phim.  
Chỉ định, cách dùng, liều dùng, chống chỉ định, thận trọng và các lưu ý khác: xem tờ hướng dẫn sử dụng.  
Số lô SX, ngày SX, HD: xem Lot. No., Mfg. Date, Exp. Date trên bao bì.  
Bảo quản: giữ thuốc ở nhiệt độ không quá 30°C.  
*Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Để xa tầm tay trẻ em.*  
Sản xuất bởi: PT. Abbott Indonesia, Jl. Raya Jakarta Bogor Km 37, Depok 16415, Indonesia.  
DNNK: Công ty cổ phần Dược liệu TW2, 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. HCM



**Võ Thị Hằng, Pharm**  
Regulatory Affairs Manager

Front side of the blister



pt. indogrovere				
JO AW No : 0785/ART/10/07 Customer : PT ABBOT Product : SURBEX-Z VIETNAM Spec. Code : SBZV.000.ABT.15.D0.K0 Pitch x Up : 45MM x 146 MM Print Type : SURFACE Output Date : 03 JANUARI 2008 Rev Number : R4/C	Colors	Artwork	Checked	
				Design.dept
		gpr pc1		



Vo Thi Hang, Pharm  
Regulatory Affairs Manager

## Back side of the blister

**Remark:** Batch number, expiry date and manufacturing date will be imprinted on back side of the blister in the format as follows.

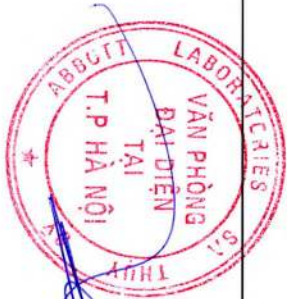
xxxxxxx (for batch number)

dd/mm/yyyy (for manufacturing date)

dd/mm/yyyy (for expiry date)



Vo Thi Hang, Pharm  
Regulatory Affairs Manager



**Vo Thi Hang, Pharm**  
Regulatory Affairs Manager

Indonesia Reg. No. POM SD 071 531 621  
Mfg Date: xxxcxxx  
Exp Date: dd / mm / yyyy  
Lot No.: dd / mm / yyyy

Abbott  
A Promise for Life

**SURBEX<sup>®</sup> - Z**  
Vitamin B-complex, Vitamin C-750 mg  
Vitamin E, Folic acid and Zinc

**SURBEX<sup>®</sup> - Z**  
Vitamin B-complex, Vitamin C-750 mg  
Vitamin E, Folic acid and Zinc

30 film coating tablets  
List No: 8152

**Abbott**  
A Promise for Life

**SURBEX<sup>®</sup> - Z**

**SURBEX<sup>®</sup> - Z**

Viên nén bao phim chứa Vitamin B complex, Vitamin C 750mg, Vitamin E, Acid folic và Kẽm  
Chỉ định, Chống chỉ định, Cách dùng, Lưu dụng và các lưu ý khác  
Xin xem tờ hướng dẫn sử dụng  
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Để ngoài tầm tay trẻ em  
Bảo quản ở nhiệt độ không quá 30°C  
Hộp 5 vỉ x 6 viên. SDK: xx-xxxx-xx  
Số ít SX, NSX, HD, Xem "Lot No, Mfg Date, Exp Date" trên bao bì  
Sản xuất tại: PT ABBOTT INDONESIA, Jl. Raya Jakarta Bogor Km 37, Depok 16415, Indonesia  
Nhà nhập khẩu: Công ty Cổ phần Dược liệu TW 2, 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Q1, TP Hồ Chí Minh

**Abbott**  
A Promise for Life

**SURBEX<sup>®</sup> - Z**

<b>Each tablet contains:</b>	<b>Dose:</b>
Vitamin E (dl-alpha Tocopheryl Acetate) ..... 30 IU	One tablet daily or according to doctor's direction.
Vitamin C ..... 750mg	Each tablet is grey and marked with  as identity of Abbott Production.
Folic acid ..... 400 mcg	<b>Film-tab-film coating tablet, Abbott.</b>
Vitamin B1 (Thiamine Mononitrate) ..... 15mg	<b>Contra-indication &amp; Side effects:</b> See the package insert
Vitamin B2 (Riboflavin) ..... 15mg	Store at room temperature not exceeding 30°C
Niacin ..... 100mg	Carefully read the package insert before use
Vitamin B6 ..... 20mg	Keep out of reach of children
Vitamin B12 ..... 12mcg	
Pantothenic Acid ..... 20mg	
<b>Zinc</b> ..... <b>22.5mg</b>	
(Equivalent with 100mg Zinc Sulphate)	

**Indication:**  
Surbex<sup>®</sup>-Z is indicated for deficiency of Vitamin B-complex, Vitamin C, Vitamin E, Folic acid and Zinc

**Manufactured by:**  
PT ABBOTT INDONESIA  
Jl. Raya Jakarta Bogor km 37  
Depok 16415- Indonesia  
For: Abbott Laboratories, USA

**Abbott**  
A Promise for Life

*Handwritten signature*

KT: 16.5x8x4cm

Front side of the blister



pt. indogrovere				
JO AW No : 0785/ART/10/07 Customer : PT ABBOT Product : SURBEX-Z VIETNAM Spec. Code : SBZV.000.ABT.15.D0.K0 Pitch x Up : 45MM x 146 MM Print Type : SURFACE Output Date : 03 JANUARI 2008 Rev. Number : R4/C	Colors	Artwork	Checked	
				Design.dept
		g p r p c 1		



Vo Thi Hang, Pharm  
Regulatory Affairs Manager

## Back side of the blister

**Remark:** Batch number, expiry date and manufacturing date will be imprinted on back side of the blister in the format as follows.

xxxxxxx (for batch number)  
dd/mm/yyyy (for manufacturing date)  
dd/mm/yyyy (for expiry date)



**Vo Thi Hang, Pharm**  
Regulatory Affairs Manager

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Nếu cần thêm thông tin, xin hỏi ý kiến bác sĩ.

## SURBEX - Z

### MÔ TẢ SẢN PHẨM

Mỗi viên nén bao film chứa:

Vitamin:

Vitamin E (dl-Alpha Tocopheryl Acetate)	30 IU
Vitamin C	750 mg
Acid folic	400 mcg
Vitamin B1 (Thiamine Mononitrate)	15 mg
Vitamin B2 (Riboflavin)	15 mg
Niacin	100 mg
Vitamin B6	20 mg
Vitamin B12	12 mcg
Pantothenic acid	20 mg

Khoáng chất:

Kẽm	22,5 mg
-----	---------

Tá dược:

Povidone, Magnesi stearat, Cellulose Microcrystalline, Colloidal Silicon Dioxide, C.S Aqueous Gray, C.S Aqueous Clear vd.

### CHỈ ĐỊNH

Surbex - Z chứa hàm lượng vitamin cao và kẽm, dùng để điều trị chứng thiếu các vitamin nhóm B, vitamin C và kẽm.

### LIỀU DÙNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG

Liều dùng: Ngày uống một viên hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

### CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Không dùng cho những người mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc

Không sử dụng cho trẻ em.

Không nên sử dụng cho phụ nữ có thai do thuốc chứa liều cao vitamin B6. Đã có báo cáo bằng y văn về dị tật chi ở trẻ sơ sinh với liều sử dụng 50 mg một ngày.

### CẢNH BÁO VÀ THẬN TRỌNG

Giữ thuốc xa tầm tay trẻ em.

Nên thận trọng khi sử dụng vitamin C cho bệnh nhân suy thận và bệnh nhân đang dùng acetyl salicylic. (xem phần **Tác dụng không mong muốn**).

### TƯƠNG TÁC THUỐC

Pyridoxin có thể tương tác với levodopa, có thể khắc phục bằng cách dùng levodopa phối hợp với một thuốc ức chế decarboxylase.

Đã có ghi nhận về tương tác thuốc khi sử dụng đồng thời niacinamide và alcohol, ngộ độc rượu và nhiễm acid lactic.

Đã có báo cáo về tình trạng nóng đỏ bừng và chóng mặt tăng lên khi sử dụng đồng thời niacin và nicotin. Do pyridoxine có tác động lên dopamine, tương tác thuốc có thể xảy ra. Đã ghi nhận tương tác thuốc giữa pyridoxine với levodopa nhưng có thể tránh được nếu dùng levodopa phối hợp với thuốc ức chế decarboxylase.

Đã có báo cáo về giảm nồng độ phenytoin và phenobarbital ở bệnh nhân sử dụng 80-200 mg vitamin B6 một ngày.





Có liên quan giữa việc sử dụng thuốc chống gicht và sulfasalazine với sự thiếu hụt folate, ngay cả khi uống acid folic.

Dùng đồng thời vitamin C với thuốc chống đông máu làm giảm thời gian prothrombin.

### **PHỤ NỮ MANG THAI VÀ CHO CON BÚ**

Không nên sử dụng cho phụ nữ có thai do thuốc chứa liều cao vitamin B6.

Vitamin B-complex khuếch tán qua nhau thai và có trong sữa mẹ.

### **ẢNH HƯỞNG CỦA THUỐC ĐẾN KHẢ NĂNG LÁI XE VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC**

Chưa có báo cáo về tác động của thuốc trong khi lái xe và vận hành máy móc.

### **TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN**

Các phản ứng dị ứng, bao gồm phát ban, ngứa, phản ứng phản vệ đã được báo cáo khi sử dụng vitamin.

Các thành phần của thuốc có thể có một số ảnh hưởng trên đường tiêu hóa như nóng rát, ợ hơi, đau và co cứng vùng bụng, tiêu chảy, nôn, buồn nôn và chán ăn.

Đã có báo cáo về suy chức năng gan với các bất thường xét nghiệm chức năng gan, bao gồm cả tăng bilirubin máu.

Đã ghi nhận tình trạng nặng lên của trứng cá đỏ hoặc ngoại ban dạng trứng cá với một số thành phần của thuốc.

Đã có báo cáo về sử dụng vitamin B2 làm chuyển màu nước tiểu sang màu vàng sáng.

Niacinamid có tác dụng giãn mạch mạnh, có thể gây nóng đỏ bừng, chóng mặt, choáng váng hoặc ngất.

Bệnh thần kinh cảm giác ngoại biên đã được ghi nhận khi sử dụng vitamin B6.

Y văn đã có ghi nhận về tạo sỏi, tinh thể niệu, loạn chuyển hóa oxalat khi sử dụng vitamin C.

### **QUÁ LIỀU**

Liều cao của các thành phần trong thuốc có thể gây eczema và ngoại ban da, mệt mỏi, mất ngủ.

Dùng liều cao vitamin B6, đã có báo cáo bệnh thần kinh cảm giác ngoại biên và tổn thương da dạng mụn nước.

Đã ghi nhận thấy tổn thương gan, gout và loét khi dùng liều cao niacinamid.

Đã có báo cáo về tác dụng giãn mạch như choáng váng, ngất, cơn mạch thần kinh phế vị, sốc phản vệ.

Đã có báo cáo về tan máu khi dùng liều cao vitamin C, đặc biệt trên bệnh nhân thiếu enzym glucose 6 phosphat dehydrogenase.

### **DƯỢC LÝ HỌC**

Vitamin B-complex trong viên Surbex - Z được hấp thu bởi quá trình vận chuyển tích cực. Các vitamin B được đào thải nhanh và không tích lại trong cơ thể.

Calcium pantothenate được hấp thu nhanh từ đường tiêu hóa và phân bố tới các tế bào của cơ thể.

Vitamin C hấp thu nhanh từ đường ruột, và khoảng 80-90% vitamin C được hấp thụ từ thức ăn.

### **DỮ LIỆU AN TOÀN TIỀN LÂM SÀNG**

#### **Vitamin C**

Về cơ bản, vitamin C không gây độc trừ khi uống liều cao bất thường (4-12 g). Khi sử dụng các liều cao này, nước tiểu bị acid hóa, cũng như trong một số nhiễm khuẩn đường niệu mãn tính, có thể gây kết tủa sỏi urate và cystin.

#### **Niacinamide**

Không có báo cáo riêng biệt cho niacinamide.

#### **Vitamin E**

Thường đáp ứng tốt. Liều cao đôi khi gây rối loạn đường tiêu hóa, mệt mỏi, yếu mệt.

ES  
PHÒNG  
DIỆN  
TẠI  
HÀ NỘI

**Calcium Pantothenate**

Về cơ bản, không gây độc. Liều gây độc cấp ở chuột nhất là 10 g/kg khi dùng đường uống, 0,91 g/kg khi dùng đường tiêm. Quan sát trên 15 người tiêm ven liều 100 mg pantothenate (dưới dạng muối canxi hoặc muối natri), không thấy thay đổi đáng kể về huyết áp, mạch, nhiệt độ hoặc nhịp thở.

**Vitamin B1**

Tiêm tĩnh mạch gây độc cho chuột cống với liều 125 mg/kg, gây độc cho chó với liều 350 mg/kg. Khi dùng đường uống, liều gây độc cao gấp 40 lần dùng đường tiêm. Về phương diện lâm sàng, đôi khi có báo cáo phản ứng độc tính với việc sử dụng đường tiêm, có thể do nhạy cảm cao.

**Vitamin B2**

Hầu như không gây độc tính. Với liều uống 10 g/kg cho chuột cống, 2 g/kg cho chó không thấy gây độc.

**Vitamin B6**

Liều cao từ 3 tới 4 g/kg có thể gây co giật và tử vong ở động vật. Liều dùng thấp hơn có thể không cho tác dụng rõ ràng.

**Vitamin B12**

Về cơ bản, không gây độc. Tiêm tĩnh mạch chuột với liều 1,6 g/kg tinh thể vitamin B12 không gây độc ở chuột nhất. Về phương diện lâm sàng, tiêm vitamin B12 không đau và không gây phản ứng tại chỗ tiêm. Tiêm bắp và tiêm dưới da liều cao 1000 mcg, tiêm ven liều cao 3000 mcg không thấy có phản ứng phụ.

**Folic Acid**

Về cơ bản không gây độc.

**Kẽm**

Uống lượng lớn kẽm gây buồn nôn, mất nước, mất sự phối hợp cơ, chóng mặt, mất cân bằng điện giải.

**BẢO QUẢN**

Giữ thuốc ở nhiệt độ không quá 30°C.

**Không dùng thuốc quá hạn sử dụng. Để thuốc ngoài tầm tay trẻ em.**

**Thông báo với bác sĩ hoặc dược sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.**

**Tiêu chuẩn:** Nhà sản xuất.

**Đóng gói:** Hộp 10 vỉ x 10 viên. Hộp 5 vỉ x 6 viên.

**Hạn dùng:** 2 năm kể từ ngày sản xuất.

**Sản xuất bởi:**

**PT. Abbott Indonesia**

Jl. Raya Jakarta Bogor Km. 37, Depok 16415, Indonesia

Sur 03-13 (v02) CCDS0035181007



**PHÓ CỤC TRƯỞNG**  
*Nguyễn Văn Thanh*

